

LUẬN ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN GIẢI NGHĨA

(Trong phần bốn địa, ghi lược danh số)

– Bồ-tát Thiên Thân làm ra

– Đời Đường, Tam tạng Pháp sư Huyền Trang phụng chiếu dịch chữ Phạm ra chữ Hán.

– Đời Đường, Pháp sư Khuy Cơ ở chùa Từ Ân chú giải.

– Đời Minh, Lỗ Am Pháp sư Phổ Thái sửa thêm.

Việt dịch: Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh

Hội Văn Hóa Giáo Dục Linh Sơn Đài Bắc Xuất Bản

QUYỂN THƯỢNG

ĐẠI: Lấy giản trừ Tiểu làm nghĩa.

THỪA: Do ý chuyên chở mà được tên (danh và nghĩa nói chung).

BÁCH: Số lượng.

PHÁP: Chỉ cho pháp thế gian và xuất thế gian. Cho nên Tâm pháp có tám, Tâm sở có năm mươi một, Sắc pháp có mười một, Bất tương ưng có hai mươi bốn, pháp Vô vi có sáu. Do đó mà có tên là Đại thừa Bách Pháp.

MINH: Là trí tuệ vô lậu của Bồ-tát, vì hay phá trừ tối tăm.

MÔN: Thông suốt không bị ngăn trệ

LUẬN: Giản trạch tánh tướng, dạy dỗ người học.

Trong phần bốn địa: Là một trong năm phần của Luận Du-già

Ghi lược danh số: Trong sáu trăm sáu mươi pháp, tóm tắt chỗ cương yếu, nêu ra danh kiện số mục một trăm pháp

Đây là luận chủ nóng lòng vì người, mà muốn người học biết điều cần thiết.

Lại phối hợp với lục thích thì:

Đại Thừa là ngôn giáo năng thuyết, chỉ có bốn pháp thanh, danh, cú, văn cho nên liệt. Bách pháp là sự lý sở thuyết, thông cả trăm pháp cho nên thắng. Dem thắng đến liệt, dùng liệt rõ thắng mà nói Bách pháp Đại thừa là y sĩ thích.

Lại bách pháp là sở duyên, nêu tất cả số nên thắng. Minh là tuệ của năng duyên, tức là một trong năm biệt cảnh nên liệt. Dem liệt đến thắng, dùng thắng để rõ liệt, nên nói minh của bách pháp là y chủ thích.

Lại minh là năng duyên, tức tuệ trong Biệt cảnh cho nên liệt.

Môn là sở thuyết thông cả một trăm pháp nên thắng. Luận là ngôn giáo hay diễn đạt, chỉ có thanh, danh, cú, văn nên liệt. Dem liệt đến thắng, dùng thắng rõ liệt, nên nói luận của môn là y chủ thích.

Lại, Luận là thể, là thanh, danh, cú, văn. Môn là dụng. Trên luận có công năng không bị bít lấp ngăn trệ. Dem thể đến dụng, nhiếp dụng về thể, nói Môn tức Luận là trì nghiệp thích.

Lại nữa, Luận là thể, là bốn pháp thanh, danh, cú, văn. Đại thừa là dụng. Trên Luận, thể có hai nghĩa là Lạ tiêu, Chuyên chở, nên nói Đại thừa. Dem thể đến dụng, nhiếp dụng về thể, nên nói Đại thừa tức là luận thuộc trì nghiệp thích.

Lại nữa, Đại thừa thông Giáo, Lý, Hạnh, Quả là sở thuyết nên thắng. Luận là năng thuyết, chỉ có ngôn giáo nên liệt. Đem liệt đến thắng, dùng thắng rõ liệt, nên nói Luận Đại Thừa là y chủ thích.

Lại nữa, sáu chữ ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN là sở thuyết nên thắng. Luận là năng thuyết, chỉ có giáo nên liệt. Đem liệt đến thắng, dùng thắng rõ liệt, nên nói ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN LUẬN là y chủ thích (cũng gọi Đới số y chủ).

Lại nữa, năm chữ ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH thông một trăm pháp thuộc sở thuyết nên thắng. Hai chữ MÔN LUẬN là năng thuyết nên liệt. Đem liệt đến thắng, dùng thắng rõ liệt, nên nói MÔN LUẬN ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH là y chủ thích (cũng gọi là Đới số y chủ thích)

Lại nữa, Đại thừa là giáo thể năng thuyết, môn luận là dụng. Trên giáo thể có nghĩa môn diệu chỉ ngộ nhập, có công dụng quyết trạch tánh tướng, dạy dỗ người học, đoạn ác sinh thiện, cho nên gọi là LUẬN. Đem thể đến dụng, nhiếp dụng về thể. Nên nói ĐẠI THỪA tức môn luận là trì nghiệp thích (giải thích xong mười loại).

Nước Phú-lậu-sa-phú-la ở Bắc Thiên Trúc, Trung Hoa dịch là Trọng phu. Nước này có Quốc sư dòng Bà-la-môn, họ Kiều-thi-ca, sinh ba người con, cùng tên là Bà-tâu-bàn-đậu, Trung Hoa dịch là Thiên Thân. Sau còn có tên khác là Tỳ Sưu Nữ Thiên Vương, đồng tên với em của Đế Thích. Tuy đồng một tên, nhưng đều có biệt hiệu riêng.

Người con trưởng tên là A-tăng-già, Trung Hoa dịch là Vô Trước, có căn tánh Bồ-tát. Người con út riêng gọi là Tỳ-lân-trì Bạt-bà,

Trung Hoa dịch là Mẫu Nhi. Bởi vì Tỳ-lân-trì dịch là mẫu, Bạt-bà là Tử, còn gọi là Nhi. Người con giữa học rộng đa văn, thấu suốt kinh sách, tài giỏi thông minh, giới hạnh thanh bạch không ai bằng. Người anh và em đều có tên riêng, còn Pháp sư chỉ gọi là Bà-tâu-bàn-đậu, nên không lẫn lộn. Ngài đã nương trên Du-già Luận tạo ra nhiều luận, giải thích Đại thừa, phát huy giáo lý chẳng phải không, chẳng phải có và trung đạo (có nói rõ trong Tạng Kinh cũ, phần truyện Bà-tâu-bàn-đậu).

“Nhu Thế Tôn nói: Tất cả pháp vô ngã”.

Nhu Thế Tôn nói: Vốn là Phật nói. Luận chủ muốn đề cao pháp có chỗ phát xuất. Tất cả pháp... là nêu chung một trăm pháp và hai món vô ngã để làm tông chỉ, là cương lĩnh của bộ luận này. Nếu xét tông chỉ, thì gồm tất cả Thánh giáo một đời của Phật theo sâu cạn thứ lớp, phân làm tám.

1. Tông Ngã pháp câu hữu: Tông này có năm bộ trong hai mươi bộ phái.

– Độc tử bộ.

– Pháp thượng bộ.

– Hiền trụ bộ.

– Chánh lượng bộ.

– Mật Lâm sơn bộ.

Cũng là lấy một phần nghĩa căn bản của Kinh Lượng bộ.

2. Tông Pháp hữu ngã vô: Gồm ba bộ.

- Nhất thiết hữu bộ.
- Tuyệt sơn bộ.
- Đa văn bộ.

Lại thêm một phần nghĩa cuối của Hóa địa bộ.

3. Tông Pháp vô khí lai: Gồm bảy bộ.

- Đại chúng bộ.
- Kê dân bộ.
- Ché đa sơn bộ.
- Tây sơn trụ bộ.
- Bắc sơn trụ bộ.
- Pháp tạng bộ.
- Âm quang bộ.

4. Tông Hiện thông giả thật: Gồm thuyết giả bộ, một phần nghĩa cuối của kinh bộ.

Bốn Tông trên đây là Tiểu thừa

5. Tông Tục vọng chân thật: Tức Thuyết xuất thế bộ.

6. Tông Chư pháp dẫn danh: Nhất thuyết bộ. Hai tông này thông cả Đại và Tiểu thừa.

7. Tông Thắng nghĩa câu không.

8. Tông Ứng lý viên thật.

Hai tông cuối thuộc Đại thừa.

Chỉ thú của Luận này là tông thứ tám, đối với sự sâu kín của ba thời, nói thuộc thời thứ ba.

Ba thời: Thời đầu là bốn bộ A-hàm, nói có. Thời thứ hai là tám bộ Bát-nhã, nói không. Thời thứ ba là Kinh Giải Thâm Mật, cùng nêu giáo lý trung đạo “không” và “có”

“Những gì là tất cả pháp? Sao gọi là vô ngã?” Hỏi có năm thứ:

Vì hữu tình mà hỏi.

Không hiểu mà hỏi.

Ngu si mà hỏi.

Hỏi để thử.

Khinh thường công kích mà hỏi. Đây vì lợi lạc hữu tình mà hỏi.

“Tất cả pháp lược có năm thứ.”

Đây là nêu chung các pháp, nói đúng lý thì thật có vô lượng, do tánh dục của chúng sinh vô lượng. Cho nên Luận Du-già bắt đầu từ năm thức của thân cho đến pháp giới gồm có sáu trăm sáu mươi pháp. Nay nói năm vị, một trăm pháp, há chẳng phải tóm lược sao? Nên nói: Lược có năm thứ. “Từ đây đến câu “Chân như vô vi” là đáp chung câu hỏi ban đầu.

– Tâm pháp.

- Tâm sở hữu pháp.
- Sắc pháp.
- Tâm bất tương ưng hành pháp.
- Vô vi pháp.

Tâm pháp. Có sáu nghĩa:

1. Tập khởi: Gọi là tâm, chỉ thuộc thức thứ tám, vì chứa nhóm các chủng tử khởi hiện hành.
2. Tích tập: Gọi là tâm, chỉ cho bảy thức trước, có công năng chứa nhóm chủng tử các pháp. Hoặc tập khởi thuộc bảy thức trước vì hay chuyển hiện hành và chứa nhóm, huân tập khởi chủng tử. Hoặc tích tập gọi là tâm, thuộc thức thứ tám, vì chứa nhóm chủng tử các pháp.
3. Duyên lự: Gọi là tâm, hay duyên lự theo phần cảnh của mình.
4. Hoặc gọi là thức liễu biệt, vì có nghĩa liễu biệt. (phân biệt rõ ràng)
5. Hoặc gọi là ý, vì không gián đoạn.
6. Hoặc thức thứ tám gọi là tâm, thức thứ bảy gọi là ý, sáu thức trước gọi là thức. Thấy đều từ tâm phân chia.

Tâm sở hữu pháp. Có đủ ba Nghĩa:

- Thường y theo tâm khởi.
- Tương ưng với Tâm.

– Hệ thuộc vào tâm.

Ba nghĩa này gọi là tâm sở, vì tâm làm chỗ nương mới khởi được, như xúc... (năm món Biến hành) thường cùng với tâm tương ưng. Nói cùng với tâm tương ưng, vì tâm không tự tương ưng, tâm chẳng phải tâm sở, tha tánh tương ưng chẳng phải tự tánh.

Nghĩa tương ưng có bốn là thời, Y, Sở duyên và Sự đều đồng là tương ưng xúc... Xem lúc cùng với tâm nào sinh, liền thuộc xúc... của tâm đó. Như vậy theo thứ lớp có ba nghĩa.

Sắc pháp: Sở y sở duyên của thức, là sắc chất ngại của năm căn, năm cảnh, cũng gọi là Hữu đối sắc, do năng, sở tạo tám pháp mà thành mười cõi sắc. Vô đối sắc tức là pháp xứ sắc.

Bất tương ưng hành pháp: Hành uẩn có hai:

1. Tương ưng hành: Năm mươi một tâm sở pháp

Bất tương ưng hành: Bắt đầu từ ĐẮC, sau cùng là BÁT HÒA HỢP TÁN, có hai mươi bốn pháp.

Vô vi pháp: Là không sinh, không diệt, không đến không đi, chẳng kia, chẳng đây, chẳng được, chẳng mất, phân biệt khác hữu vi, không tạo tác nên gọi là vô vi Vì là Tối thắng.

Vì cùng đây tương ưng.

Vì ảnh Sở hiện.

Vì sai biệt.

Vì tỏ rõ Sở hiện.

Ban đầu là nói tám pháp này tạo thiện, ác, lưu chuyển trong năm đường cho đến thành Phật đều do tâm này.

Trong pháp hữu vi vì Tối Thắng được nói trước.

Vì cùng đây tương ưng: Tâm sở cùng với tâm vương tương ưng. Xét với tâm vương thì tâm sở kém, trước hơn sau kém.

Vì ảnh Sở hiện: Tức là sắc pháp trước. Sắc pháp này không thể tự khởi, cần phải nương nơi hai tâm trước (tâm vương, tâm sở) mà biểu hiện. Tự chứng tuy biến, mà không thể đích thân duyên, nên gọi là “Ảnh” để phân biệt với kiến phần cũng do tự chứng biến, nhưng chẳng phải là “Ảnh”. Hoặc chung làm bản chất cho tự chứng, hoặc phân biệt sắc do thọ dẫn, chẳng phải ảnh do thức biến. Thức thứ sáu khi duyên, dùng nó làm chất, chất theo ảnh mà nhiếp. Hai cái trước là năng biến, đây là sở biến. Trước năng sau sở, nên nói là sau.

Vì Phần vị sai biệt: Bất tương ưng hành này không thể tự khởi. Phải nhờ ba vị sai biệt ở trước tạm lập. Ba vị trước là thật, một cái này là giả, do đó nói rõ ở phần thứ tư.

Vì tỏ rõ Sở hiện: Đây là pháp vô vi thứ năm, có sáu thứ. Thể tánh của vô vi rất sâu xa, nếu không nhờ sự để rõ, thì không sao hiển bày. Mượn bốn cái trước đoạn nhiệm thành tịnh để hiển bày.

Bốn thứ trước là hữu vi, đây là vô vi. Trước có sau không, nên nói ở rất sau. Thứ lớp như thế.

Đây là kết thúc phần đáp. Do ở trên nói: Thắng, liệt, năng, sở, thật, giả, hữu, vô nên nói thứ lớp như thế. Đây là lược kết văn trên, nêu chung chương môn của năm vị, dưới bèn kể đủ danh số của một trăm pháp.

I. TÂM PHÁP: Lược có tám thức (đây nêu chung, dưới kể riêng).

1- Nhân thức. 2- Nhĩ thức. 3- Tỷ thức. 4- Thiệt thức. 5- Thân thức.
6- Ý thức.

Tùy căn lập tên, đủ năm nghĩa: Y, PHÁT, THUỘC, TRỢ, NHƯ. Trừ thức do căn phát, còn bốn nghĩa kia là thức y nơi căn thuộc Y chủ thích. Căn phát thức là y sĩ thích. Tuy sáu thức thân đều nương ý chuyên. Ở đây theo hoặc không công với ý thức mà gọi là Y, PHÁT..., nên năm thức không lẫn lộn với nhau, bởi vì địa vị chưa được tự tại nên nói như thế. Hoặc chỉ nương nơi ý, nên gọi là ý thức. Biện thức mà được tên tâm ý.

7- Mạt-na thức: Trung Hoa dịch là Ý thức. Như tàng thức thì gọi thức tức ý. Còn Ý thức thứ sáu, như nhãn thức thì gọi là thức khác ý. Song các Thánh giáo sợ đây lộn với kia, nên thức thứ bảy chỉ lập tên ý. Lại để phân biệt tâm với thức, vì tích tập và liễu biệt kém các thức khác, hoặc muốn hiển đây là chỗ nương gần gũi của ý thức nên chỉ lập tên ý.

8- A-lại-da thức: Trung Hoa dịch là tàng thức, vì hay dung chứa các chủng tử.

Tàng có ba nghĩa: Năng tàng, sở tàng, chấp tàng, cùng với tạp nhiễm xen nhau làm duyên. Hữu tình chấp làm ngã bên trong. Do ba nghĩa đây mà có tên tàng. Tàng tức là thức.

II. TÂM SỞ HỮU PHÁP: lược có 51 món, phân làm 6 vị:

- Biến hành có năm.
- Biệt cảnh có năm.

- Thiện có mười một.
- Phiền não có sáu.
- Tùy phiền não có hai mươi.
- Bất định có bốn.

Đây đưa ra tổng số để nêu ra chương môn, dưới tùy chương để kể tên.

Biến hành: Là tâm đi khắp tất cả bốn nơi, nghĩa là ba tánh, tám thức, chín địa, tất cả thời gian, đều có thể cùng khắp.

Biệt cảnh: Duyên riêng từng cảnh mà sinh. Cảnh sở duyên có bốn: Cảnh ưa vui, cảnh quyết định, cảnh quen thuộc, cảnh sở quán, vì mỗi thứ duyên không đồng nên gọi là biệt cảnh. Sẽ thấy giải ở văn sau.

Thiện: Chỉ phát sinh trong thiện tâm, đời này đời khác chỉ thuận theo lợi ích. Tánh thường là sự xấu xa vượt qua tội ác.

Phiền não: Tánh thuộc căn bản phiền não. Lại hay sinh tùy, hoặc gọi là căn bản. Phiền là nhiều, não là loạn. Tức phiền não này thường nhiều loạn hữu tình, khiến trôi lăn trong sinh tử.

Tùy phiền não: Theo căn bản phiền não kia có phần vị sai biệt và đẳng lưu tánh. Đây cũng sẽ thấy ở văn dưới.

Bất định: Do không đồng năm địa vị trước. Vì đối với thiện hay nhiễm đều chẳng có tính quyết định, không phải như định biến tâm xúc... chẳng phải như định biến địa dục... chẳng lập tên nhất định. – ***Biến hành có năm.*** (Đây nêu riêng, dưới kể tên). Đó là:

1. Tác ý.
2. Xúc.
3. Thọ.
4. Tưởng.
5. Tư.

Tác ý: Tánh của nó là cảnh giác nên sinh khởi chủng tử của tâm. Nghiệp dụng là dẫn tâm khiến hướng đến tự cảnh.

Xúc: Tánh của nó hay khiến cho tâm, và tâm sở tiếp xúc cảnh. Nghiệp dụng (của xúc) làm chỗ nương cho thọ, tưởng, tư...

Thọ: Tánh của nó lãnh nạp cảnh tướng thuận, cảnh nghịch, vô ký. Nghiệp dụng (của thọ) là khởi lòng mong muốn. Vì hay khởi ý muốn hợp, ly và không cả hai, cũng nói là khiến các tâm khởi tướng vui, buồn, xả (đây là giải TU khác nhưng Ý đồng).

Tưởng: Tánh của nó ở nơi cảnh chấp giữ tướng. Nghiệp dụng (của tưởng) là đặt ra các danh ngôn. Nghĩa là an lập tự cảnh rõ ràng, mới có thể theo đó khởi các thứ danh ngôn.

Tư: Tánh của nó ở nơi cảnh chấp tướng. Nghiệp dụng (của tư) là đối với các phẩm, thiện ác... sai sử tâm. Là giữ cảnh tướng chánh nhân... sai sử tự tâm hay tạo thiện...

– ***Biệt cảnh có năm*** (đây nêu riêng, dưới kê tên). Đó là:

1. Dục.
2. Thắng giải.
3. Niệm.
4. Tam-ma-địa (Định).
5. Tuệ.

Dục: Tánh của nó mong cầu cảnh ưa thích. Nghiệp dụng (của dục) làm chỗ nương cho cần

Thắng giải: Tánh của nó giữ chặt cảnh quyết định. Nghiệp dụng (của thắng giải) là không thể lay chuyển. Nghĩa là nơi cảnh có sức chứng được giáo lý tà chánh... ở cảnh mình chấp, quyết định, nắm chặt, do đây mà duyên khác không thể làm cho chuyển. Nếu ở nơi cảnh còn do dự thì không có thắng giải. Thắng tức là giải.

Niệm: Tánh của nó ở nơi cảnh quen thuộc khiến tâm ghi nhớ không quên. Nghiệp dụng (của tâm) là làm chỗ nương cho định. Nghĩa là ở nơi cảnh luôn nhớ giữ cảnh quen thuộc không quên, hay đưa đến định.

Tam-ma-địa (Định): Trung Hoa dịch là Đăng trì. Tánh của nó đối với cảnh được quán, khiến tâm chuyên chú không tán loạn. Nghiệp dụng của nó (Tam-ma-địa) làm chỗ nương cho trí. Nghĩa là trong cảnh được, mát, bình thường, do định khiến tâm chuyên chú không tán loạn, nương đây liền có trí quyết định. Sinh tâm chuyên chú là để hiển ý, muốn trụ cảnh nào, liền có thể trụ, chẳng phải chỉ một cảnh. Nếu không phải vậy, thì kiến đạo trải qua quán các đế, cảnh trước sau có sai khác, đáng lẽ không có Đăng trì.

Tuệ: Tánh của nó, nơi cảnh sở quán hay phân biệt. Nghiệp dụng (của Tuệ) là đoạn nghi ngờ. Nghĩa là quán trong cảnh được, mát, bình thường, từ tuệ suy tìm được quyết định.

Ở trên có nói “giải ở văn sau” là nghĩa đây (Muốn biết rõ, nên xem Thành Duy Thức quyển 5).

– **Thiện có mười một.** (Đây là nêu, chương dưới kể riêng). Đó là:

1. Tín.

2. Tinh tấn.
3. Tàm.
4. Quý.
5. Vô tham.
6. Vô sân.
7. Vô si.
8. Khinh an.
9. Bất phóng dật.
10. Hành xả.
11. Bất hại.

Tín: Tánh của nó đối với thật đức có thể kham nhẫn, ưa thích mong muốn sâu xa tâm thanh tịnh. Nghiệp dụng (của Tín) là đối trị bất tín, không ưa thích điều lành. Nghĩa là trong sự lý của các pháp chân thật thâm tin nhận sâu. Vui thích tin sâu chân tịnh đức của Tam bảo. Có sức tin sâu xa các điều thiện ở thế gian và xuất thế gian, vì hay được, hay thành và hy vọng. Đây là ba loại tin vậy.

Nói Tâm tịnh làm tánh tức là tánh này thường lắng trong, có thể làm trong sạch tâm... Như châu Thủy Thanh hay làm lắng nước đục, nên nói tâm thanh tịnh là tánh.

Tinh tấn: Tánh của nó đồng mãnh làm các điều lành, dứt các điều ác. Nghiệp dụng (của Tinh tấn) là đối trị giải đãi, đầy đủ điều lành. Nghĩa là tu thiện, đoạn ác.

Đồng tức là tiêu biểu cho thẳng tấn, bỏ các pháp nhiễm, siêng năng để tiêu biểu cho tinh thuần, phân biệt tịnh hay vô ký.

Lại nói, đồng mãnh mà không khiếp nhược, siêng năng mà không sợ sệt. Nói đầy đủ thiện, là làm hoàn tất, gọi là đầy đủ thiện. Nên

ba căn đều làm thiện, đây gọi là đầy đủ thiện, vì hay làm đủ việc lành.

Hoặc hỏi: Tại sao Luận Duy Thức nói pháp Tinh Tấn sau ba căn, còn Bách Pháp thì nói sau Tin là thế nào?

Đáp: Duy Thức là thứ lớp lập Y, Bách Pháp là thứ lớp y nhân. Bởi vì tín làm chỗ nương cho dục, dục làm chỗ nương cho cần, cần là tinh tấn, thông cả ba tánh, còn tín chỉ thuộc tánh thiện. Lập y tức là ba căn y nơi tinh tấn mà lập ba sở y xả... Lý để lập bốn pháp cần phải nói chung, nên sau ba căn mới nói tinh tấn.

Tàm: Tánh của nó nương nơi pháp lực của mình mà tôn trọng hiền thiện. Nghiệp dụng (Tàm) là đối trị vô tàm, dùng các hạnh ác. Tự pháp lực: Tự là tự thân, pháp là giáo pháp. Nói ta có thân như thế, hiểu pháp như thế mà dám làm các điều ác sao?

Quý: Tánh của nó nương nơi sức thế gian, làm việc bạo ác. Nghiệp dụng của nó (Quý) đối trị vô quý, ngăn dứt các hạnh ác. Người đời quở trách gọi là sức thế gian, coi thường người ác không gằn gỏi, chống cự lại những nghiệp ác không làm.

Vô tham: Tánh nó, đối với hữu hữu cụ (những vật sở hữu trên thế gian) không dính mắc. Nghiệp dụng của nó (Vô tham) là đối trị tham trước, làm điều lành. Hữu hữu cụ: Chử hữu trên là quả của ba cõi, hữu cụ là nhân của ba cõi.

Vô sân: Tánh của nó đối với khổ, khổ cụ không sân giận. Nghiệp dụng (Vô sân) là đối trị sân nhuế, hay làm điều lành. Khổ khổ cụ: Khổ là ba khổ, khổ cụ là nhân của khổ.

Vô si: Tánh của nó, đối với sự lý hiểu biết rõ ràng. Nghiệp dụng (Vô si) là đối trị ngu si và làm thiện.

Khinh an: Tánh của nó xa lìa thô, trọng, điều hòa thân tâm và kham nhận. Nghiệp dụng của nó (Khinh an) là đối trị hôn trầm, chuyển đổi sở y.

Lìa thô trọng gọi là khinh, điều hòa thân tâm gọi là an, nghĩa là hàng phục, trừ bỏ các pháp ngăn chướng thiền định, sở y chuyển thành an ổn. Nói kham nhận: Tức là hay chịu đựng, gánh vác. Nói Chuyển tức là khiến thân tâm sở y bỏ thô trọng, được an ổn.

Bất phóng dật: Tánh của nó là tinh tấn, ba căn đối với đoạn tu và phòng tu. Nghiệp dụng (Bất phóng dật) là đối trị phóng dật, thành tựu tất cả việc lành thế gian và xuất thế gian

Phòng tu: Tức là đối với việc ác đã đoạn, ngăn ngừa khiến không khởi, càng làm tăng trưởng các thiện.

Tinh tấn ba căn: Tức là Bất phóng dật này, là công năng phòng ác tu thiện của bốn pháp, chẳng phải có thể riêng.

Hoặc hỏi: Tín... cũng có công năng phòng ác tu thiện sao không y đó mà lập?

Đáp: Sáu pháp còn lại, so sánh với bốn pháp thì thế lực và công dụng kém hơn, nên không y đó lập là thiên được. Thế nào là yếu kém? Vì chẳng phải thiện căn, nên không thể sách tấn được.

Hành xả: Tinh tấn ba căn. Tánh của nó khiến tâm bình đẳng, chánh trực, trụ vô công dụng. Nghiệp dụng của nó là đối trị trạo cử, trụ vào chỗ tĩnh lặng.

Nói Hành xả tức là chỉ cho Xả trong hành uẩn chứ không phải Xả của Thọ uẩn

Nói khiến tâm bình đẳng... tức là do xả khiến tâm lìa hôn trầm, trạo cử. Ban đầu là tâm bình đẳng, kế đến là tâm chánh trực, sau là vô công dụng. Ban đầu, chặng giữa và sau đều có sai biệt, đây cũng là bốn pháp, lìa bốn pháp kia không có tướng dụng riêng.

Hỏi: Làm sao biết là không khác?

Đáp: Nếu hay làm cho tĩnh lặng, tức là bốn pháp này hay làm cho tâm yên tĩnh...

Hoặc hỏi: Đã là bốn pháp, sao phải lập riêng?

Đáp: Nếu không lập riêng thì mất công năng này.

Bất hại: Tánh của nó đối với các hữu tình không làm tổn não. Nghiệp dụng là hay đối trị tổn hại và hay thương xót. Nghĩa là không sân giận đối với hữu tình, không làm tổn não, tạm gọi là bất hại. Không sân là ngược lại với sân giận làm đoạn sanh mạng. Bất hại là ngược lại với cái hại làm tổn não vật. Không sân là ban vui, bất hại, hay cứu khổ. Sự sai biệt hai tướng thô này, lý thật của nó là vô sân thật có tự thể, bất hại nương một phần của vô sân mà tạm lập, vì muốn hiển bày hai tướng từ bi sai khác. Lợi ích hữu tình, hai tướng kia thì thắng hơn hết.

Phiền não có sáu (Đây là nêu riêng, chương dưới là riêng kê tên). Đó là:

1. Tham.
2. Sân.
3. Mạn.
4. Vô minh.
5. Nghi.
6. Bất chánh kiến.

Tham: Tánh của nó đạ̉m trước nơi hữu hữu cụ. Nghiệp dụng của nó làm chượng ngại vô tham và sinh ra khổ ão. Sinh ra khổ ão là do

16 sức tham ái chấp uẩn mà sinh khổ.

Sân: Tánh của nó ở nơi khổ khổ cụ hay ghét giận. Nghiệp dụng của nó (sân) hay chượng ngại vô sân, thường bất an và làm chỗ nương cho các hạnh ác. Bất an là tâm hay ôm áp ghét giận và thường khổ ão, do đó không được an ổn.

Mạn: Tánh của nó thường hay ỷ lại, đối với người khác thường hay cống cao ngã mạn. Nghiệp dụng là hay chượng ngại không kiêu mạn, sinh ra khổ ão.

Sinh khổ là người ngã mạn, đối với người có đức, tâm chẳng khiêm hạ. Do đó mà lưu chuyển mãi trong sinh tử, thọ các khổ ão không cùng.

Vô minh: Tánh của nó hay mê muội nơi các lý và sự. Nghiệp dụng của nó (vô minh) hay chượng ngại vô si, làm chỗ nương cho tất cả pháp tạp nhiễm.

Chỗ nương tạp nhiễm là do vô minh mà khởi si mê tà kiến, các nghiệp phiền ão, tùy phiền ão, tham... hay chiêu cảm các pháp tạp nhiễm đời sau.

Nghi: Tánh của nó (nghi) là đối với các đế lý do dự không tin. Nghiệp dụng là hay làm chượng ngại bất nghi và các điều lành. Làm chượng ngại các điều lành, là vì do dự nên các điều thiện không sinh.

Ác kiến: Tánh của nó (ác kiến) là đối với các đế lý điên đảo, có trí tuệ tạp nhiễm, suy đoán. Nghiệp dụng (ác kiến) là hay chướng ngại thiện kiến và chiêu cảm khổ não, bởi vì người ác kiến phần nhiều chịu khổ.

Ác kiến này có năm: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ.

Sáu món này tức là câu sinh. Nếu khai triển ác kiến thành mười tức là phân biệt hoặc. Lại trong mười hoặc, sinh chỉ là tánh bất thiện, chín món còn lại đều thông cả hữu phú, bất thiện

LUẬN ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN GIẢI NGHĨA

QUYỂN THƯỢNG

(HẾT)

LUẬN ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN GIẢI NGHĨA

(Trong phần bốn địa, ghi lược danh số)

- Bồ-tát Thiên Thân làm ra
- Đồi Đường, Tam tạng Pháp sư Huyền Trang phụng chiếu dịch chữ Phạm ra chữ Hán.
- Đồi Đường, Pháp sư Khuy Cơ ở chùa Từ Ân chú giải.
- Đồi Minh, Lỗ Am Pháp sư Phổ Thái sửa thêm.

QUYỂN HẠ

– *Tùy phiền não có hai mươi*: (Đây nêu riêng, chương dưới riêng kể tên).

1- Phẫn. 2- Hận. 3- Não. 4- Phú. 5- Cuồng. 6- Siểm. 7- Kiêu. 8- Hại. 9- Tật. 10- Xan. 11- Vô tà. 12- Vô quý. 13- Bất tín. 14- Giải đãi. 15- Phóng dật. 16- Hôn trầm. 17- Trạo cử. 18- Thất niệm. 19- Bất chánh tri. 20- Tán loạn.

Phẫn: Tánh của nó đối với cảnh trái nghịch hiện tiền thường hay bực bội. Nghiệp dụng của nó hay cầm nắm gậy gộc và làm chướng ngại bất phẫn (không phẫn nộ). Nói: “Cầm gậy gộc”: Gậy nghĩa là khí cụ bằng gậy, người ôm lòng phẫn nộ, phần nhiều phát sinh sự bạo ác hiện ra thân nghiệp, là một phần của sân.

Hận: Tánh của nó trước hết là phẫn, rồi ôm lòng ác không bỏ, thường kết oán hận. Nghiệp dụng của nó là nóng nảy, hay làm chướng ngại không sân giận.

Nhiệt não là người chứa chất sự sân hận, không thể nhẫn nhục, vì hay nóng nảy.

Não: Tánh của nó trước hết là phẫn hận, thường hay nuôi dưỡng bạo ác tàn nhẫn. Nghiệp dụng của nó là độc ác, làm chướng ngại bất não. Nói “Truy”: Nghĩa là đeo đuổi việc ác đã qua.

Xúc: Gặp cảnh trái nghịch hiện tại, liền sinh tâm tàn nhẫn, phần nhiều phát ra ngạo nghễ, hung dữ, nói ác châm chích người khác. Đây cũng thuộc về sân.

Phú: Tánh của nó, vì sợ mất danh lợi nên che dấu tội lỗi của mình. Nghiệp dụng là hay hối hận, phiền não và ngăn chướng bất phú.

Hối hận phiền não là che dấu tội lỗi, rồi sau đó bèn hối hận không an ổn, thuộc tham, si. Nếu không sợ sẽ khổ mà che dấu tội lỗi thì thuộc về si, nếu sợ mất lợi dưỡng, che dấu tội lỗi thì thuộc về tham.

Cuồng: Tánh hay mong cầu lợi dưỡng, giả bộ như người có đức để gạt gẫm. Nghiệp dụng của nó là làm điều bất chánh, hay cản trở bất cuồng.

Nói là “dối hiện”... nghĩa là người hay dối trá, tâm thường có nhiều mưu chước, hay thể hiện việc làm bất chánh và thiếu thành thật. Đây thuộc tham si.

Siểm: Hay dối gạt người khác. Tánh của nó thường hay quanh co, giả bộ làm nhiều oai nghi khác lạ. Nghiệp dụng của nó là hay làm chướng ngại sự dạy bảo và bất siểm.

“Dối gạt người khác” nghĩa là người giả dối quanh co để dối gạt người khác, bày ra nhiều phương tiện giả dối quanh co theo thời, lấy lòng người khác, hoặc che dấu lỗi mình, không nghe lời dạy bảo của thầy bạn, cho nên cũng thuộc tham si.

Kiêu: Tánh của nó say đắm sâu xa vào sự thành đạt của mình, sinh ra ngạo mạn. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại bất kiêu, làm chỗ nương cho pháp nhiệm ô (nhiễm y).

Nói “Nhiễm y” tức là: Kiêu ngạo say sưa thì sinh trưởng tất cả pháp tạp nhiễm. Đây thuộc về tham. Không kiêu ngạo tức là không tham.

Hại: Tánh của nó làm tổn hại các hữu tình không chút lòng thương xót. Nghiệp dụng của nó hay bức não và chướng ngại bất hại.

Nói “Bức nã”: Tức là người có tâm ác hại và bức nã người khác. Đây thuộc một phần của sân. Nếu luận về nghĩa khác nhau giữa hại và sân, Hại là ngăn chướng bất hại, chính là chướng ngại lòng bi, Sân là ngăn chướng vô sân, chính là chướng ngại lòng từ. Lại sân hay đoạn mạng, hại chỉ làm tổn người khác. Đây là sự sai biệt giữa sân và hại.

Tật: Tánh của nó là ganh ghét, đăm xiết trong danh lợi của mình, và không chịu nổi sự vinh dự của người khác. Nghiệp dụng của nó là sinh ra lo buồn hay làm ngăn chướng không tật đó. Nghĩa của lo buồn là người có tâm tật đó, thấy nghe sự vinh quang của người khác thì sinh ra lo buồn, bất an. Cũng dùng sân làm thế.

Xan: Tánh hay bòn xén, tham đăm pháp tài không thể xả bỏ. Nghiệp dụng là lượm lật cát chứa, hay làm chướng ngại tâm không bòn xén. Cũng thuộc về tham.

Vô tâm: Tánh của nó không biết nghĩ lại việc quấy của mình, khinh chê người hiền. Nghiệp dụng là tăng trưởng việc ác và ngăn chướng tâm Niết-bàn.

Nói “không nghĩ lại”: Tức là tự mình đã tạo lỗi quấy mà không biết nghĩ lại. Khinh chê người hiền là không biết xấu hổ với lỗi lầm của mình. Hay tăng trưởng việc ác và làm chướng ngại tâm tâm.

Vô quý: Tánh hay coi trọng bạo ác, không thèm đếm xỉa đến sự tôn trọng của thế gian. Nghiệp dụng là làm tăng trưởng hạnh xấu và chướng ngại tánh quý.

Nói “không thềm đềm xĩa thế gian”... nghĩa là đối với thế gian không đềm xĩa tới, tôn sùng bạo ác, không xấu hổ với lỗi quấy của mình, nên làm tăng trưởng hạnh ác và chướng ngại với quý.

Bất tín: Tánh của nó đối với thật, đức, năng (sự thật, công đức, năng lực) không có nhân, lạc, dục, tâm còn xấu xa trái với tín. Nghiệp dụng là làm chỗ nương cho đọa lạc, hay ngăn chướng tâm thanh tịnh. Làm chỗ nương cho đọa lạc, người bất tín phần nhiều giải đãi.

Nói “Giải đãi”: Tức là tánh của nó biếng nhác, không lo tu thiện đoạn ác. Nghiệp dụng là tăng trưởng nhiễm ô và làm chướng ngại tinh tấn.

Nói “Tăng trưởng nhiễm ô”: Tức là người giải đãi thì càng thêm nhiều sự nhiễm ô

Phóng dật: Tánh của nó là phóng đãng, không thể ngừa nhiễm và tu thiện. Nghiệp dụng của nó làm chỗ nương cho sự ác tăng trưởng, việc thiện tổn giảm, hay chướng ngại Bất phóng dật.

Hỏi: Phóng dật lấy gì làm thế?

Đáp: Ba căn và giải đãi. Không có thể ngăn ngừa pháp ô nhiễm và tu các pháp tịnh, gọi chung là phóng dật. Là bốn pháp trên không có thể tánh riêng.

Hoặc hỏi: Mạn nghi... kia cũng có năng lực này, sao không nương nơi đó mà lập?

Đáp: Mạn... so với bốn pháp thì dụng kém hơn, nên không nương nơi đó mà lập

Hỏi: Tại sao bốn pháp này lại thù thắng hơn mạn?

Đáp: Vì nó ngăn chướng ba thiện căn, ngăn chướng sự răn nhắc, lại không có năng lực cho nên không thù thắng.

Hôn trầm: Tánh của nó khiến cho tâm khi đối với cảnh không có sức gánh vác. Nghiệp dụng của nó hay làm chướng ngại sự khinh an và Tỳ-bát-xá-na.

Hỏi: Hôn trầm và si sai khác thế nào?

Đáp: Tánh của si đối với cảnh thường bị mê ám, hay ngăn chướng vô si mà chẳng phải ngậy ngậy. Còn tướng hôn trầm thì đối với cảnh thường ngậy ngậy, làm ngăn chướng khinh an mà chẳng phải mê ám, nên si và hôn trầm khác nhau.

Trạo cử: Tánh của nó khiến cho tâm đối với cảnh không được tịch tĩnh. Nghiệp dụng của nó hay ngăn ngừa chướng hạnh xả và xamatha.

Thất niệm: Tánh của nó ở nơi các cảnh đã duyên không ghi nhớ rõ ràng. Nghiệp dụng của nó hay ngăn chướng chánh niệm và làm chỗ nương cho tán loạn.

Nói là làm chỗ nương cho tán loạn là vì thất niệm thì tâm tán loạn. Có chỗ nói thất niệm thuộc một phần niệm, vì niệm cùng với phiền não tương ưng. Cũng có chỗ nói, thất niệm thuộc một phần của si. Luận Dugìà nói thất niệm thuộc về si. Vì ngu si làm cho thất niệm cho nên gọi là thất niệm. Cũng có thuyết nói nó (thất niệm) thuộc một phần của cả hai (niệm và si) (văn trước nói sơ lược).

Bất chánh tri: Tánh của nó đối với cảnh sở quán hay nhận thức sai lầm. Nghiệp dụng của nó là hủy phạm, hay chướng chánh tri.

Hủy phạm nghiệp là người không chánh tri vì thường hay hủy phạm. Pháp này có chỗ nói thuộc một phần tuệ, vì phiền não này tương ưng với tuệ, hoặc nói thuộc một phần si. Du-già thì nói, đây thuộc về si, khiến cái biết không chân chánh thì gọi là (si và tuệ) (câu văn trên nói sơ).

Tán loạn: Tánh của nó khiến cho tâm rong ruổi. Nghiệp dụng là làm chỗ nương cho ác tuệ và ngăn chướng chánh định.

Làm chỗ nương cho ác tuệ, nghĩa là người tán loạn thường phát sinh ác tuệ.

Hoặc hỏi: Tán loạn khác với trạo cử thế nào?

Đáp: Tán loạn là khiến cho tâm đổi duyên, trạo cử khiến cho tâm đổi cái hiểu biết. Đây là chỗ khác nhau.

Văn trước nói: Tùy phần vị sai biệt phiền não và đẳng lưu tánh là nghĩa đây vậy. Bởi vì mười pháp phần, hận... cộng với thất niệm, bất chánh tu, phóng dật, mười pháp này là căn bản của phần vị sai biệt. Còn bảy pháp vô tâm, vô quý, trạo cử, hôn trầm, tán loạn, bất tín, giải đãi là tánh đẳng lưu căn bản.

Hoặc hỏi: Bảy pháp này đã có thể riêng, sao gọi là đẳng lưu?

Đáp: Vì căn bản làm nhân, phần vị sai biệt mới sinh cho nên gọi là đẳng lưu.

– **Bất định có bốn.** (Đây là nêu riêng, dưới là kê tên). Đó là:

1. Thùy miên.

2. Ác tác.
3. Tâm.
4. Tứ.

Thùy miên: Tánh của nó muội lược, hay khiến cho tâm không được tự tại. Nghiệp dụng là chướng ngại quán tưởng (tỳ-bát-xá-na). Nghĩa là địa vị của thù miên khiến cho thân không được tự tại. Tâm hết sức mờ mịt vì chuyển một môn. Muội khác với định, lược khác với lúc ngủ, để chỉ rõ thù miên không có thể và dụng, có vị vô tâm tạm lập tên này. Như cái, triền tương ưng với tâm.

Ác tác: Tánh của nó ghét việc đã làm, rồi sau đó hối hận. Nghiệp dụng hay làm chướng ngại chỉ (Xa-ma-tha)

Đây là ở nơi quả mà tạm lập tên nhân. Trước ghét việc mình làm, rồi sau mới hối hận. Hối hận trước sau không làm cũng gọi là ác tác. Như sau đó hối hận nói: “Trước ta không làm những sự việc như vậy là ta ghét việc làm đó”. Nghĩa của hai việc này, mỗi thứ có thể riêng, khác với hành tướng của các tâm sở khác. Tùy theo tướng si mà nói, gọi là thế tục hữu (có)

Tâm: Tâm nghĩa là tìm cầu. Tánh của nó khiến tâm bồn chồn thô động đối với cảnh ý ngôn (lời và cảnh)

Tứ: Là tìm xét. Tánh của nó khiến tâm bồn chồn đối với cảnh ý ngôn, chuyển động một cách vi tế. Nghiệp dụng của tâm từ đều lấy phạm vị của an và bất an của thân tâm làm chỗ nương.

Nói cảnh ý ngôn: Tức là cảnh sở thủ của ý phần nhiều nương trên danh ngôn, nên gọi là cảnh ý ngôn.

Hoặc hỏi: Hai pháp Tâm và Tứ này là giả hay thật?

Đáp: Tâm và Tứ đều lấy một phần của tư và của tuệ làm thể. Nếu khiến tâm an là thuộc về tư, khiến tâm bất an tức là thuộc phần tuệ. Bởi vì tư thì chậm chậm nên vi tế, còn tuệ thì vội vàng nên thô. Thế nên, nếu khiến an thì dùng tư không tuệ, bất an thì dùng tuệ không tư.

Theo Đại sư Thông chiếu giải thích có kiêm và chánh. Nếu chánh dùng tư thì tuệ mau chóng theo tư hay khiến tâm an. Nếu chánh dùng tuệ thì tư chậm rãi theo tuệ, cũng làm tâm an. Đây là ý nghĩa cùng dùng.

III. SẮC PHÁP LƯỢC CÓ MƯỜI MỘT MÓN:

Sắc: có sắc chất ngại, sắc nhan sắc. Căn sở y có năm, cảnh sở duyên có sáu, tức là ảnh tượng của hai món (tâm vương, tâm sở) biến hiện. (Đây nêu riêng, chương dưới kể tên). Đó là:

1. Nhãn.
2. Nhĩ.
3. Tỷ.
4. Thiệt.
5. Thân.
6. Sắc.
7. Thanh.
8. Hương.
9. Vị.
10. Xúc.
11. Pháp xứ sở nhiếp sắc.

Nhãn: Nghĩa là chiếu soi. Tiếng Phạm là Chước-sô, Trung Hoa dịch là hành tận. Con mắt có thể đi khắp các sắc cảnh, nên gọi là hành tận. Dịch là mắt, y văn nhà Đường thể dụng tương ưng.

Nhĩ: Là hay nghe, tiếng Phạm là Ta-lỗi-đa-la-phú-lâu-đa, Trung Hoa dịch là Năng văn. Hay nghe tiếng, thường thường nghe tiếng đến chỗ có thể nghe. Dịch là tai, gồm cả thể lẫn dụng là theo văn đời Đường.

Tỷ: Có thể ngửi mùi. Tiếng Phạm là Già-la-ni-yết-la-noa. Trung Hoa dịch là Năng khiếu. Hay ngửi vì hay ngửi mùi thơm hôi. Thường do mũi mà ngửi được mùi thơm hôi. Dịch mũi, gồm thể dụng là theo đời Đường.

Thiệt: Nghĩa là hay nếm. Tiếng Phạm là: Thỉ nhĩ thời cật phược. Trung Hoa dịch là Năng thường tức là hay nếm vị. Luận Du-già nói: “Hay trừ đó khát, thường phát ra ngôn luận, lưỡi phô bày kêu gọi, thông cả thắng nghĩa và thế tục”. Dịch là lưỡi cũng gồm cả thể dụng là theo đời Đường.

Thân: Có hai nghĩa tích tụ và y chỉ nên gọi là thân. Nghĩa là chứa nhóm tứ đại làm chỗ nương cho các căn. Tiếng Phạm là Ca-da, Trung Hoa dịch là Tích tu, chứa nhóm. Thân căn là nhiều pháp nương gá, các căn tùy thuộc theo đó mà chứa nhóm cùng khắp, cho nên gọi là thân. Dịch là thân, vì thể cùng nghĩa tương đương, là y theo văn đời Đường.

Thể tức là căn, năm cái này gọi là căn, vì đều có nghĩa xuất sinh và tăng thượng. Dùng tám pháp năng tạo, sở tạo làm thể, căn là chỗ nương của thức.

Sắc: Sở thủ của mắt có hai mươi lăm món: Xanh, vàng, đỏ, trắng (bốn món này là thật), Dài, ngắn, vuông, tròn, to, nhỏ, cao, thấp (tám món này tương trạng không thật), ngay, xiên, ánh sáng, bóng tối, khói, bụi, mây, mù, huỳnh sắc, biểu sắc, không nhất hiển sắc (mười ba món này là phần vị giả lập). Đây đều là theo cái nghĩa

nơi chón mà hiể bày, là sắc của nhan sắc, còn đối với nhân thức thì chất ngại gọi là sắc, là tên chung của sắc.

Thanh: Là nghĩa lỗ tai, do tứ đại tạo, nhận được gồm có đủ năm nhân và mười hai loại tiếng.

Năm nhân:

1. *Tướng*: Tức là nghĩa lỗ tai nhận, một nhân này là chung, còn bốn nhân khác là riêng

2. *Tổn ích*. Lập ba loại tiếng: Khả ý thanh. (thuộc ích). Bất khả ý thanh. (tổn). Câu tương vi thanh. (thông cả hai)

3. *Nhân sai biệt*: Gồm ba loại.

Nhân chấp thọ đại chủng thanh (lời nói...)

Nhân bất chấp thọ đại chủng thanh (tiếng cây cối rung động)

Nhân câu đại chủng thanh (tiếng vỗ tay hoặc tiếng trống...)

4. *Thuyết sai biệt*: Gồm ba loại

Thế sở cộng thành thanh: Thuộc lời nói của thế tục Thành sở dẫn thanh: Lời nói của Thánh nhân.

Biến kế sở chấp thanh: Tiếng nói của ngoại đạo

5. *Ngôn sai biệt*: Gồm ba loại

Thánh nhân lượng sở nhiếp thanh: Tức tám thứ Thánh ngữ, Thánh là chánh. Tám thứ Thánh ngữ không ngoài thấy, nghe, hiểu biết ở nơi sáu căn. Mũi, lưỡi, thân đều thuộc biết. Như khi đối đáp với

người – thứ nhất thấy mà nói thấy, cho đến thứ tư biết thì nói biết, không thấy nói thấy cho đến cái thứ tám không biết nói không biết – Đây là Thánh ngữ.

Phi thánh ngôn: Cũng gồm tám thứ. Nếu thứ nhất thấy nói không thấy, không thấy nói thấy, cho đến thứ tám không biết nói biết. Bộ Hoa Nghiêm sao chỉ có mười một loại thanh

Hưởng: Duy Thức thêm hưởng cho đủ mười hai. (Đợi tham khảo lại)

Hương: Đối tượng được ngửi của mũi, gồm có sáu loại: Mũi tốt, mùi xấu, mùi bình đẳng, mùi câu sinh, mùi hòa hợp, mùi biến dị.

Vị: Đối tượng của lưỡi có nghĩa là bị nếm, có mười hai loại: Đắng, chua, ngọt, cay, mặn, lạt, vừa ý, không vừa ý, câu tương vị, câu sinh, 12 hòa hợp, biến dị.

Xúc: Đối tượng của thân nghĩa là bị xúc chạm, nên gọi là xúc, có hai mươi sáu loại loại: Đất, nước, lửa, gió, nhẹ, nặng, rít, trơn, chậm, gấp, lạnh, nóng, cứng, mềm, đói, khát, no, mạnh, yếu, buồn, ngứa, dính, già bệnh, chết, ốm.

Bốn đại đầu là thật, còn lại đều nương bốn đại sau giả lập.

Hỏi: Nói các đại còn lại đã là giả, vậy thân thức làm sao duyên?

Đáp: Vì là thật duyên.

Hỏi: Đã là thật duyên, làm sao biết nhẹ?

Đáp: Do ngũ câu ý thức phân biệt vậy.

Pháp xứ sở nhiếp sắc nghiêng: Pháp quá khứ không có tự thể, có thể bị duyên. Gồm năm loại:

Cực huýnh sắc: Nương giả tướng mà quán sát phân tích sắc chất cho đến cực nhỏ. Gọi là cực huýnh sắc. Lại nói, ngược nhìn hư không thấy các màu xanh, vàng,... là hiển sắc. Nếu nhìn xuống thì hiển sắc này rất xa, vì rất khó thấy, cũng gọi là cực huýnh sắc.

Cực lược sắc: Cũng nương giả tướng mà quán sát phân tích sắc câu ngại của núi Tu-di cho đến chỗ nhỏ nhiệm. Lại nói, đối với sắc phân tích hình tướng dài ngắn, to nhỏ, cho đến rất nhỏ. Nói sắc câu ngại là sắc, căn... sáng tối... hay làm chướng ngại.

Định quả sắc: Là giải thoát định. Cũng có cá, gạo, thịt, núi, oai nghi, thân... cũng gọi là định tự tại sở sinh sắc. Định là thiền định tự tại, sở sinh sắc nghĩa là Bồ-tát nhập định hiện ra ánh sáng và thấy tất cả cảnh giới hình tượng, như nhập định hỏa quang thì có lửa sáng phát hiệt...

Thọ sở dẫn sắc: Vô biểu sắc do luật nghi, bất luật nghi, thù thắng, tư chủng thành lập. Lại thọ tức là lãnh thọ, dẫn tức dẫn thủ. Như thọ các giới phẩm, giới là giới của sắc pháp đã thọ, tức là thọ sở dẫn sắc.

Biến kế sở chấp sắc: Thức thứ sáu tính toán hư vọng, biến ra căn trần không có tác dụng thật, cho nên lập tên này.

Bốn món kia gọi là sắc có thể bàn luận, sắc do thọ dẫn sao cũng gọi là sắc?

Bởi vì từ chỗ sắc ngăn ác, phát thiện mà lập tên. Bốn cái trước hoàn toàn là thật có, còn một cái sau thì có ít phần giả và một phần là thật.

IV. TÂM BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH PHÁP: Lược có 2 món

Đây là phần vị sắc tâm. Bởi vì nương ba pháp trước, một phần, một vị giả lập tên gọi là Đắc... Do hành pháp có hai, đây là phân biệt với lối đặt tên mà không phải tâm sở (Đây là nêu chung, dưới kể riêng). Đó là:

1- Đắc.	2- Mạng căn.
3- Chúng đồng phận.	4- Di sinh tánh.
5- Vô tướng định.	6- Diệt tận định.
7- Vô tướng báo.	8- Danh thân.
9- Cú thân.	10- Văn thân.
11- Sinh.	12- Trụ.
13- Lão.	14- Vô thường.
15- Lưu chuyển.	16- Định dị.
17- Tương ưng.	18- Thế tộc.
19- Thứ đệ.	20- Thời.

21- Phương.	22- Số.
23- Hòa hợp tánh.	24- Bất hòa hợp tánh.

Đắc: Nghĩa là giữ gìn, tồn tại, không mất. Khi sắc tâm sinh khởi chưa kịp diệt hoại tướng ấy không mất.

Mạng căn: Nương nơi nghiệp dẫn trên các chủng tử thức thứ tám, có công năng liên tục giữ gìn sắc tâm không gián đoạn, tạm lập mạng căn.

Chúng đồng phận: Tương tự như nhau, chỉ có nhân pháp khác nhau. Nhân đồng phận: Như thiên đồng phận, nhân đồng phận. Pháp đồng phận: Như tâm đồng phận, sắc đồng phận. Ba thừa năm tánh nương nơi loại nhân hay pháp, tạm lập tên này

Dị sinh tánh: Một phần công năng trên hai chương, khiến sinh về các chủng loại không đồng, gọi là dị sinh tánh.

Vô tướng định: Tướng... không lưu hành khiến thân an hòa, cũng gọi là định. Hoặc nói tướng định này khiến tâm tụ lại chẳng lưu hành, nên gọi là vô tướng, vì diệt tướng làm đầu. Đây là ngoại đạo chán ghét tướng như bệnh ưa cầu vô tướng cho là vi diệu, nên lập tên định này.

Diệt tận định: Khiến cho tâm và tâm sở diệt (thức thứ sáu) không còn hiện hành và tâm tạp nhiễm hằng hành của thức thứ bảy thấy đều diệt hết. Tướng định này là do tu vô tướng nên khởi tướng xuất ly mà diệt tận, liền dứt tướng.

Lại vô tướng định chỉ là của phàm phu, còn Diệt tận định là của Thánh, hai định này có sai khác. Nói chung, nơi tâm này sinh chán, ngăn ngại chuyển thức chẳng cho sinh công năng, mà lập hai định này.

Vô tướng báo: Vì do người ở cõi dục tu định (Vô tướng định) cảm được quả báo ở cõi trời gọi là vô tướng báo, là quả báo của Vô tướng định (y sĩ thích).

Danh thân: Hay bày tỏ đơn danh của tự tánh, hai danh trở lên mới gọi là danh thân, ba danh trở lên gọi là đa danh thân, là nêu cái thân của biệt danh.

Cú thân: Một câu gọi là cú, hai câu gọi là thân, ba câu sắp lên gọi là đa cú thân. Đơn cú biện rõ sự sai biệt, đa cú thì biện rõ nghĩa biệt cú.

Văn thân: Văn tức là chữ, vì hay làm chỗ nương cho danh và cú. Như nói riêng chữ chước, chữ sô, vì chưa giải rõ, nên gọi là tự.

Trong luận không nói danh cùng đa danh, đưa cái trung bình để nhiếp rộng, hẹp. Mang lời giải thích thì gọi là văn như chữ kinh, sách, không mang lời giải thích chỉ gọi là tự, như chữ MÃU và các loại ÂM VẬN.

Sinh: Trước không nay có

Trụ: Có địa vị tạm dừng

Lão: Vị trụ phân biệt trước sau, cũng nói suy biến gọi là lão. Lại nói các pháp chẳng phải ngưng nhiên.

Vô thường: Nay có, sau không, tức là tên khác của chết. Lại các kinh điển phần nhiều cho sinh diệt là vô thường. Bởi vì sinh gọi là có, có chẳng phải thường có, không như vô vi diệt gọi là vô. Không này chẳng phải thường không, không như sừng thỏ. Không đồng với cái thường của vô vi sừng thỏ kia, cho nên nói là vô thường, nay chỉ căn cứ nơi chết mà nói

Lưu chuyển: Nhân quả không gián đoạn, trước sau tiếp nối.

Định dị: Sự sai biệt giữa nhân quả thiện ác.

Tương ưng: Sự nghiệp nhân quả hòa hợp mà khởi.

Hỏi: Tên chung bất tương ưng hành pháp, nay gọi tương ưng là sao?

Đáp: Bởi vì gọi bất tương ưng để phân biệt với tâm sở tương ưng trước mà thô. Tương ưng này là trên ba pháp trước sự nghiệp hòa hợp mà nói, há lẫn lộn sao?

Thế tốc: Pháp hữu vi du hành mau chóng, vận chuyển như chớp, đều thuộc loại này

Thứ đệ: Là sự sắp xếp có thứ lớp, không để rối loạn. Tôn ty trên dưới, phải trái, trước sau, có quy củ, đều thuộc loại này

Thời: Quá khứ, hiện tại, vị lai, thành, trụ, hoại, không, bốn mùa, ba đời, năm, tháng, ngày, đêm, sáu thời, mười hai thời, tùy phương chế lập, nên gọi là thời

Phương: Sắc xứ phân đều là chỗ nương của nhân pháp. Hoặc mười phương, trên dưới, sáu hợp, bốn cực, cũng tùy chỗ chế lập.

Số: Số lượng của các pháp. Hoặc một, mười, trăm ngàn cho đến không thể chuyên

Hòa hợp tánh: Đối với các pháp không có chống trái.

Bất hòa hợp tánh: Là đối với các pháp trái lại nhau. Trước như nhân thuận nhau, đây như nhân trái nhau.

Hỏi: Hai mươi pháp này đối với ba phần vị trước, thì những pháp nào tương đương với vị nào ở trước?

Đáp: Đại khái mà nói, một pháp mạng căn, chỉ là phần vị tâm vương, là tâm chủng thứ tám có công năng vận chuyển và gìn giữ một pháp.

Dị sinh tánh chỉ là trên phần vị tâm sở, hai loại chướng, khiến công năng sai khác. Hai định vô tâm và vô tướng dị thực là trên tâm vương và tâm sở giả lập ra tâm vương, tâm sở diệt rồi gọi là vô tướng... còn lại mười chín món thông cả sắc và tâm cùng tâm sở pháp. Trên ba pháp này là giả lập, như chúng đồng phận là sắc đồng phận, tâm đồng phận, tâm sở đồng phận.

Lại như thế tức là sắc, tâm, tâm sở biến diệt không ngừng. Lại như định dị, sắc chẳng phải là tâm, tâm chẳng phải là tâm sở. Nhân lành quả ác quyết định không cảm lẫn nhau. Các thứ khác cùng tương tự như thế.

V. PHÁP VÔ VI, Lược có 6 món (Đây nêu ra, chương dưới kể riêng). Đó là:

1- Hư không vô vi. 2- Trạch diệt vô vi. 3- Phi trạch diệt vô vi. 4- Bất động diệt vô vi. 5- Tướng thọ diệt vô vi. 6- Chân như vô vi.

Vô vi là tánh chân thật của bốn địa vị trước, là thực tánh của thức. Do sáu vị tâm sở tương ưng với thức, mười một sắc pháp là sở duyên của thức bất tương ưng hành là phần vị của thức, vô vi là thể của các pháp trên, nên gọi chung là thật tánh của thức. Có sáu thứ, gọi là vô vi. Vi là tạo tác.

Do chín mươi bốn món trước là pháp sinh diệt, đều có tạo tác, nên thuộc về hữu vi. Nay sáu pháp này tịch tĩnh, rỗng rang, lặng yên, thường trụ, không có tạo tác nên gọi là vô vi.

Hư không vô vi: Nghĩa là nơi chân đế lìa các chương ngại, giống như hư không rỗng rang không bị ngăn ngại. Từ dụ mà được tên. Nghĩa của năm món vô vi sau cũng theo đây mà nói.

Trạch diệt vô vi: Trạch là chọn lựa. Diệt là đoạn diệt. Do trí vô lậu đoạn các chương nhiễm, hiển bày chân lý mà đặt tên này.

Phi trạch diệt vô vi: Nhất chân pháp giới, bốn tánh thanh tịnh, không do sức chọn lựa đoạn diệt hiển bày. Hoặc pháp hữu vi thiếu duyên nên không sinh. Vì hai nghĩa trên nên lập chân lý để hiển bày.

Bất động diệt vô vi: Do đệ tứ thiên lìa ba định trước, ra khỏi tam tai, tám nạn. Không còn bị hỷ lạc làm loạn động thân tâm mà hiển bày chân lý. Đây là từ năng hiển mà nêu rõ tên, nên nói là bất động.

Tướng thọ diệt vô vi: Vô sở hữu xứ, tướng thọ không hiện hành mà hiển bày chân lý, nên lập tên này.

Chân như vô vi: Chân lý chẳng phải vọng tưởng điên đảo cho nên gọi là chân như. Chân là đối với vọng, như là đối với đảo. Biến

kế, y tha, thứ lớp nên biết. Lại nói, chân như là hiển bày nghĩa chân thật, thường trụ. Chân tức là như, như tức là vô vi.

Trên từ tất cả pháp, xuống đến đây là nói rõ một trăm pháp, để đáp câu hỏi ban đầu “Những gì là tất cả pháp” xong rồi vậy.

Từ đây trở xuống, phần chính là để nói rõ hai món vô ngã, để đáp câu hỏi kế.

– **Vô ngã gồm có hai thứ:** (Đây là nêu, chương dưới kể riêng.) 1- Bồ-đặc-gia-la. 2- Pháp vô ngã.

Bồ-đặc-gia-la-vô-ngã. Tiếng Phạm là: Bồ-đặc-già-la. Đời Đường dịch là Sở thủ thú. Nghĩa là các hữu tình thường thường khởi hoặc tạo nghiệp tức là năng thủ (nhân). Về sau sinh trong năm đường, gọi là sở thủ (quả). Tuy thường khởi hoặc tạo nghiệp, luân chuyển trong năm đường đều không có chủ thể thật dụng tự tại, nên gọi là vô ngã. Vậy Bồ-đặc-già-la tức là vô ngã, đây không có cái gì là ngã, nên là ngã không. Phạm phu... đều chấp ngoài tâm thật có các pháp, lại chấp pháp này thật có chủ thể. Đây nói là không, không (vô ngã) tức là rỗng không, không có tự thể riêng.

Pháp vô ngã: Pháp tức là: quĩ trì, là thể của các pháp. Tuy có hay giữ gìn tự tánh làm khuôn phép, để người ta hiểu là vật gì, nên không có thắng tánh, chân thật và dụng tự tại là pháp vô ngã. Pháp tức là vô ngã, nên nói pháp vô pháp. Từ năng y mà nói nên gọi pháp vô ngã.

Luận Du-già quyển 3 nói: “Lại nữa tất cả vô ngã không có sai khác, gọi chung là không”. Nghĩa là Bồ-đặc-già-la vô ngã và pháp vô ngã.

Bồ-đặc-già-la vô ngã: Ngoài tất cả duyên sinh hạnh, không thể có được thật ngã nào khác.

Pháp vô ngã: Tất cả các hạnh duyên sinh, tánh chẳng phải là thật ngã, vì là vô thường.

Hai món như thế, lược nhiếp làm một (Cả hai đều chứng minh lý của hai vô ngã) chỗ kia (Tỳ Đàm). Đây gọi là Đại không.

Lại nói chấp ngã là tâm được của cảnh. Cũng nói, hai chấp là, ngã hẹp, pháp rộng. Bởi vì người mê nhân ắt cũng mê pháp, mê pháp chưa hẳn là mê nhân. Hay trừ tự thể là pháp, có dụng thường nhất là nhân. Như hàng Nhị thừa ngã chấp đã đoạn, pháp chấp vẫn còn, thì có thể thấy được sâu cạn rộng hẹp. Bởi vì ngã pháp không ra khỏi hai loại ngã pháp của thế gian và Thánh giáo...

Nghĩa là người thế gian chấp ngã pháp không có thật thể. Theo tình gọi là thế gian giả. Còn Thánh giáo ngã pháp là có thể gượng đặt tên gọi đó là giả. Cả hai đều là giả, không có ngã pháp vậy.

LUẬN ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN GIẢI NGHĨA

QUYÊN HẠ

(HẾT)